

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/ KDTM- ST

Ngày: 30/9/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan.

2. Bà Nguyễn Thị Phương Nga .

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc An - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2020/TLST - KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2020/QĐXX- ST ngày 28 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2020 ngày 15/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B.

Địa chỉ: Số 117 phố Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái H - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP B

Người được ủy quyền lại: 1. Ông Nguyễn Văn Tr - Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Lô 55+56 đường N, phường B, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông Dương Hùng Q - Sinh năm 1974.

Bà Nguyễn Thị T- sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Số 55B phố Đ, phường L, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/8/2016, anh Dương Hùng Q, chị Nguyễn Thị Tt và Ngân hàng TMCP B -Chi nhánh Thanh Hóa đã ký hợp đồng tín dụng số 92745/2016/HĐTD-BacABank. Theo đó ngân hàng TMCP B -Chi nhánh Thanh Hóa đã cho anh Q và chị T vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh đồ gỗ nội thất, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm, được điều chỉnh 03 tháng một lần; lãi suất gia hạn bằng 120% lãi suất trong hạn tại thời điểm gia hạn; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Phạt chậm trả lãi bằng 0,15%/ngày trên số lãi chậm trả. Ngày 31/8/2016, chị Nguyễn Thị Tuyết đã nhận đủ số tiền giải ngân 1.000.000đ thông qua Khế ước nhận nợ ký ngày 31/8/2016.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, anh Dương Hùng Q và chị Nguyễn Thị T đã thế chấp các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 677-2, tờ bản đồ số 02, tại Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Dương Hùng Q được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/01/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 300162/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 570-3, tờ bản đồ số 02, tại Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Dương Hùng Q được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/6/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 300163/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 4, tại Thị trấn Thuyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị T được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/8/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 300164/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013.

Các Hợp đồng thế chấp này được công chứng tại Văn phòng công chứng T, thành phố H và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh Q và chị T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán về trả nợ vay được quy định trong hợp đồng. Kể từ ngày giải ngân cho đến ngày 26/5/2017, anh Q và chị T đã trả được 70.019.754đ tiền lãi, chưa trả nợ gốc. Từ ngày 26/5/2017, đã chậm trả lãi và ngày 31/8/2017 chậm trả gốc.

Tính đến ngày 30/9/2020 anh Q và chị T còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc quá hạn 1.000.000.000đ, lãi trong hạn 36.795.724đ; lãi quá hạn 492.623.654đ; lãi phạt chậm trả lãi 64.873.762đ. Tổng cộng 1.594.293.140đ.

Ngân hàng TMCP TMCP B đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Q, chị T phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng số 92745/2016/HĐTD-BacABank ký ngày 31/8/2016.

- Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi anh Q, chị T thực tế thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP B.

- Trường hợp anh Q, chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng là các Quyền sử dụng đất đã thế chấp trên.

Đối với bị đơn là anh Dương Hùng Q và chị Nguyễn Thị T:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn và tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, triệu tập anh Q, chị T đến Tòa án để tự khai cũng như tham gia phiên hoà giải. Mặc dù nhận được thông báo hợp lệ nhưng bị đơn không có văn bản trả lời, cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự không đến Tòa làm bản tự khai và vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi phạt chậm trả lãi 64.873.762đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ hai lần đối với bị đơn nhưng anh Q và chị T không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 147; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 319, 342, 343, 344, 355, Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B. Buộc anh Dương Hùng Q và

chị Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền: Nợ gốc: 1.000.000.000đ; Nợ lãi trong hạn: 36.795.724đ; lãi quá hạn 492.625.000đ; Tổng cộng 1.529.420.724đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Q, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án, nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt anh Q, chị T là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Thanh Hóa với anh Dương Hùng Q, chị Nguyễn Thị T với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh đồ gỗ nội thất. Hợp đồng được ký kết giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Thanh Hóa và anh Q, chị T đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận. Do đó, khi phát sinh tranh chấp là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa (Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự).

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hợp đồng tín dụng:

Theo hợp đồng tín dụng số 92745/2016/HĐTD-BacABank ký ngày 31/8/2016 giữa Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Thanh Hóa với anh Dương Hùng Q, chị Nguyễn Thị T thể hiện anh Q, chị Tt được ngân hàng TMCP B Á - Chi nhánh Thanh Hóa cho vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) với mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh đồ gỗ nội thất, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm, được điều chỉnh 03 tháng một lần; lãi suất gia hạn bằng 120% lãi suất trong hạn tại thời điểm gia hạn; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Phạt chậm trả lãi bằng 0,15%/ngày trên số lãi chậm trả. Ngày 31/8/2016, chị Nguyễn Thị T đã nhận đủ số tiền giải ngân 1.000.000đ thông qua Khế ước nhận nợ ký ngày 31/8/2016. Tại khế ước nhận nợ có ghi mục khách hàng là Bùi Thị L-Đỗ Bá D; Ngân hàng đã có đơn trình bày lý do có sự nhầm lẫn tên trong mục khách hàng là do sơ xuất trong việc đánh máy, việc sai sót trên không làm thay đổi bản chất vụ việc vì giấy nhận nợ này có chữ ký của bà Nguyễn Thị T, kèm theo là các chứng từ khác trong quá trình giải ngân như giấy báo nợ, giấy chi tiền, bảng kê tiền đều có chữ ký xác nhận của chị T. Do đó có đủ cơ sở khẳng định chị T đã nhận đủ số tiền giải ngân 1.000.000.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh Q, chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Kể từ ngày giải ngân cho đến ngày 26/5/2017, anh Q và chị T đã trả được 70.019.754đ

tiền lãi, chưa trả nợ gốc. Từ ngày 26/5/2017, đã chậm trả lãi và ngày 31/8/2017 chậm trả gốc.

Tính đến ngày 30/9/2020 anh Q và chị T còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc quá hạn 1.000.000.000đ, lãi trong hạn 36.795.724đ; lãi quá hạn 492.623.654đ; lãi phạt chậm trả lãi 64.873.762đ. Tổng cộng 1.594.293.140đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần đơn khởi kiện về yêu cầu tính lãi phạt chậm trả lãi số tiền 64.873.762đ. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, anh Q, chị T đã vi phạm Điều 8 của Hợp đồng tín dụng ký giữa hai bên về thời hạn và phương thức trả nợ. Việc Ngân hàng yêu cầu anh Q, chị T thanh toán toàn bộ số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2020) là 1.529.419.378đ (Đã xem xét bảng kê chi tiết tính lãi kèm theo) là có căn cứ, phù hợp với Hợp đồng tín dụng số 92745/2016/HĐTD-BacABank ngày 31/8/2016 và Khế ước nhận nợ ký ngày 31/8/2016, phù hợp với Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên cần chấp nhận.

[3.2] Về Hợp đồng thế chấp tài sản:

Để đảm bảo cho khoản vay trên, anh Dương Hùng Q và chị Nguyễn Thị T đã thế chấp các tài sản sau:

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 677-2, tờ bản đồ số 02, tại Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Dương Hùng Q được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/01/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 300162/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013.

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 570-3, tờ bản đồ số 02, tại Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Dương Hùng Q được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/6/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 300163/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013.

- + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 4, tại Thị trấn Thuyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị T được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/8/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 300164/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013.

Các Hợp đồng thế chấp này được công chứng tại Văn phòng công chứng Tân Hoàng G, tỉnh Thanh Hóa và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp anh Q, chị T không thanh toán được khoản nợ cho Ngân hàng. Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Các bên ký hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên có hiệu lực pháp luật.

Các bên đều thừa nhận, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người thế chấp và không có tranh chấp với ai; Trình tự, thủ tục thế chấp tài sản của các bên thứ ba đúng quy định tại các Điều 342, 343 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009, 2010; Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Do đó, Ngân hàng TMCP B yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp anh Q, chị T không trả được nợ là phù hợp với Điều 355 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 56 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Dương Hùng Q và chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 147; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 319; Điều 342; Điều 343; Điều 344; Điều 355 và Điều 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B.
- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Ngân hàng TMCP B về khoản tiền lãi phạt chậm trả là 64.873.762đ.
- Buộc anh Dương Hùng Q và chị Nguyễn Thị T phải trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền: Nợ gốc: 1.000.000.000đ; Nợ lãi trong hạn: 36.795.724đ; lãi quá hạn 492.623.654đ; Tổng cộng 1.529.419.378đ (Một tỷ năm trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm mười chín ngàn, ba trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh Q, chị T phải tiếp tục chịu khoản nợ lãi đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 92745/2016/HĐTD-BacABank ký ngày 31/8/2016.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Q, chị T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản

nợ trên, thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thanh Hóa kê biên phát mại xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật toàn bộ tài sản thế chấp để đảm bảo cho việc thi hành án gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 677-2, tờ bản đồ số 02, tại Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Dương Hùng Q được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20/01/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 300162/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013 tại Văn phòng Công chứng Tân Hoàng Gi, tỉnh Thanh Hóa.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 570-3, tờ bản đồ số 02, tại Thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên ông Dương Hùng Q được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 06/6/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 300163/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013 tại Văn phòng Công chứng Tân Hoàng Gi, tỉnh Thanh Hóa.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 350, tờ bản đồ số 4, tại Thị trấn Thuyện Q, tỉnh Thanh Hóa. GCNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị T được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/8/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 300164/2013/HĐTC ký ngày 05/9/2013 tại Văn phòng Công chứng Tân Hoàng Gi, tỉnh Thanh Hóa

Trường hợp anh Q, chị Tt trả được khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCP B có trách nhiệm trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đã thế chấp tại Ngân hàng cho người thế chấp tài sản và làm thủ tục giải chấp ngay theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh Dương Hùng Q và chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 57.882.000đ.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP B toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 28.783.000đ, theo biên lai thu số AA/2018/0001248 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;

- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP H;
- Chi cục THA - TP H;
- Lưu hồ sơ .

Đã ký

Trương Thị Anh